

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2015

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		398,205,177,428	385,858,967,756
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,895,253,370	2,527,340,645
1. Tiền	111		5,895,253,370	2,527,340,645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		318,152,164,391	114,968,788,261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123,730,637,773	90,256,882,379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50,290,691	838,254,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	197,252,957,431	24,534,671,828
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(2,881,721,504)	(661,020,203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	68,803,557,248	260,872,815,311
1. Hàng tồn kho	141		68,803,557,248	269,740,921,479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8,868,106,168)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,354,202,419	7,490,023,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	41,952,273	113,220,570
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,957,143,477	7,376,802,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355,106,669	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		147,950,640,427	171,549,736,564
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		120,706,511,167	144,120,813,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	120,696,930,274	144,073,844,325

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		223,502,484,094	237,682,078,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102,805,553,820)	(93,608,234,441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,580,893	46,968,929
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(403,085,107)	(365,697,071)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,595,778,190	6,678,289,768
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,750,000,000	7,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,154,221,810)	(1,071,710,232)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		20,648,351,070	20,750,633,542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20,648,351,070	20,750,633,542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		546,155,817,855	557,408,704,320

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		403,389,846,488	380,570,020,059
I- Nợ ngắn hạn	310		378,757,332,345	346,302,871,906
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	100,506,999,578	13,432,623,202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142,500,385	142,501,090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,098,840,574	26,854,898,770
4. Phải trả người lao động	314		3,559,067,381	4,154,584,228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3,264,733,390	9,285,672,229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	149,607,123,832	2,950,908,348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	117,558,693,154	287,709,967,868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		3,019,374,051	1,771,716,171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		24,632,514,143	34,267,148,153
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

0199 C.T.C
 PHÂN
 AN SƠN
 DU. T. BẮC N

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	24,632,514,143	34,267,148,153
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		142,765,971,367	176,838,684,261
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	142,765,971,367	176,838,684,261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	30,350,471,128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,547,402,636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21,298,409,177)	14,569,206,497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		605,787,605	14,569,206,497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21,904,196,782)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		546,155,817,855	557,408,704,320

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2015

Mẫu B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	462,520,894,791	269,877,486,928	822,428,985,036	723,663,949,166
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		462,520,894,791	269,877,486,928	822,428,985,036	723,663,949,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	413,054,688,912	232,021,051,816	709,090,177,649	610,144,957,268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,466,205,879	37,856,435,112	113,338,807,387	113,518,991,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	(1,368,096,850)	466,486,867	3,752,525,339	1,098,939,733
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3,460,604,009	8,814,412,282	21,920,170,523	34,279,708,730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,235,235,538	8,770,829,967	19,766,171,876	33,352,606,121
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	2,299,334,136	6,529,542,573	12,045,503,936	22,083,530,551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	2,063,088,933	8,604,728,797	43,586,334,814	40,791,347,071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		40,275,081,951	14,374,238,327	39,539,323,453	17,463,345,279
11. Thu nhập khác	31	VI.06	50,003,765,455	35,057,273	53,532,645,701	115,057,274
12. Chi phí khác	32	VI.07	112,319,507,595	9,079,120	114,976,165,936	15,778,544
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(62,315,742,140)	25,978,153	(61,443,520,235)	99,278,730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(22,040,660,189)	14,400,216,480	(21,904,196,782)	17,562,624,009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(30,021,949)	3,059,949,885	-	3,755,679,541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(22,010,638,240)	11,340,266,595	(21,904,196,782)	13,806,944,468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2,024)	1,158	(1,955)	1,418
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	1,364

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21,904,196,782)	17,562,624,009
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21,669,942,775	20,719,689,828
- Các khoản dự phòng	03		(6,564,893,289)	8,979,637,026
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,072,498,985	312,686,907
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,066,395,894)	(529,151,680)
- Chi phí lãi vay	06		19,766,171,876	33,352,606,121
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,973,127,671	80,398,092,211
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(204,089,536,167)	147,397,034,272
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		200,937,364,231	(19,270,080,986)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		196,935,909,564	(69,597,370,023)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		173,550,769	589,700,101
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25,828,142,203)	(33,607,588,661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,198,069,577)	(4,206,372,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,542,594,768	77,300,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,292,123,000)	(1,647,375,023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178,154,676,056	100,133,339,312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		6,508,087,627	(17,579,433,333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,516,751,814	98,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,770,145,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119,711,118	432,363,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,144,550,559	(13,278,424,765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		468,913,028,135	672,172,666,640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(650,633,025,974)	(753,147,943,829)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,210,862,650)	(9,406,183,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184,930,860,489)	(90,381,461,039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,368,366,126	(3,526,546,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,527,340,645	6,054,076,295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(453,401,111)	(189,158)
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70		5,895,253,370	2,527,340,645

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thao

l





Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0100100199 ngày 05/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc láo để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc láo;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc láo;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**



5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:
 - Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
 - Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được. Tại kỳ kế toán năm 2015 Công ty lần đầu tiên áp dụng các quy định mới về kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Việc áp dụng các quy định mới về kế toán nói trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại cho phù hợp theo TT200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.
Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.
- 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả. Khả đối có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



7. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

Năm	
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	8 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 10
+ Phương tiện vận tải:	5 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
 - Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/1/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiếu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.
 - Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.



Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.



19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán. không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.



Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng,

giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên lợi nhuận chịu thuế;
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ

và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt		Cuối kỳ		Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng		522,100,823		1,148,119,521
- Tiền đang chuyển		5,373,152,547		1,379,221,124
Cộng:		5,895,253,370		2,527,340,645

(Đơn vị tính : đồng)

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2015		01/01/2015
Giá gốc			Giá gốc	
Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	
			Dự phòng	

03. Phải thu của khách hàng		31/12/2015		01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				



- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long	61,647,632,337	275,075,955
- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn	33,758,218,400	14,661,124,800
- Công ty Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	7,228,559,882	2,816,844,098
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An	7,065,000,000	9,732,013,580
- Kong Kong Super gain Tobacco trading Limited	3,883,036,506	6,666,257,588
- ELITE WAY (KH) LIMITED	1,730,232,725	-
- Công ty TNHH ITV TM&XNK Việt Trung	1,415,042,001	-
- TTS International. Ltd., Co	-	16,082,550,000
- Công ty TNHH Cường Lập	-	10,905,356,666
- Công ty TNHH Long Hà	-	9,921,809,625
- Công ty TNHH Doan Phong	-	6,149,310,909
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,002,915,922	13,046,539,158
Cộng:	123,730,637,773	90,256,882,379

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long	61,647,632,337	275,075,955
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An	7,065,000,000	9,732,013,580
- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn	33,758,218,400	14,661,124,800
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn	263,343,304	-
- Cty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc là	869,821,272	2,473,318,665
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	106,647,090
- Tổng công ty thuộc là Việt Nam	23,308,462	23,308,462
04. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Phải thu người lao động	152,000,000	262,948,400
- Ký cược ký quỹ	-	421
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh toán	197,100,957,431	24,001,886,689
- Phải thu khác	197,252,957,431	269,836,318
Cộng:	197,252,957,431	24,534,671,828

05. Nợ xấu

Vụ hòa hoãn ngày 19/8/2015 đã gây thiệt hại lớn về tài sản mặc dù Công ty đã mua bảo hiểm toàn bộ cho tài sản bị cháy do hỏa hoạn, xong không tránh khỏi tổn thất miễn trừ trách nhiệm bảo hiểm, và các chi phí khác liên quan... Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty Bảo hiểm Bảo Minh- Chi nhánh Bắc Ninh đã bồi thường lần 1 số tiền 50 tỷ đồng.

Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường

	Số lượng	Cuối kỳ	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
- Tiền			-			-
- Hàng tồn kho			-			-
TP nguyên liệu thuốc là lá tách cọng	2.039,533	149,680,393,559				
Nguyên liệu thuốc là lá chưa tách cọng	233,061	13,096,197,609				
Vật tư các loại		471,976,993				
- TSCĐ: Giá trị còn lại của các kho và hệ thống thiết bị theo kho		3,197,633,396				-
- Tài sản khác: giá trị còn lại của CCDC đang dùng và chi phí s/c TS		664,240,937				-
- Chi phí chưa chảy, đơn đẹp hiện trường, tiền thuế Nhập khẩu NL SXKK chảy		2,551,037,010				
- Phải trả Công ty TL Thăng Long giá trị tài sản chảy	1,386,467	139,394,135,829				
Cộng:		309,055,615,333				

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tổn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc là tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015. Giá trị tài

sản thiếu trên chưa tính các chi phí sẽ còn phát sinh cũng như chưa tính đến tổn thất khác do hậu quả từ vụ cháy.

Về nguyên nhân vụ cháy là hoàn toàn do khách quan, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản số 1080/PC45 ngày 02/10/2015 kết luận: "Do chất diệt côn trùng Nhôm (ALP) gấp độ ẩm cao, hoặc bị ngấm nước gây phản ứng hóa học tự nhiên phát cháy, bên vào các mảnh lá thuốc lá dẫn đến vụ cháy nói trên".

Toàn bộ tài sản đã được mua bảo hiểm hỏa hạn và rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh- Bảo Minh Bắc Ninh. Ngay khi vụ cháy xảy ra Công ty đã thông báo và đã có Giấy yêu cầu bồi thường bảo hiểm số 381/NSC-TCKT ngày 16/9/2015 gửi BẢO MINH và sau khi có kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra Công ty đã gửi Đơn yêu cầu trả tiền bồi thường bảo hiểm số 426/NSC-KHVT ngày 14/10/2015. Cho đến ngày lập báo cáo này Công ty đã nhận được công văn số 1943/2015-BMBN/TH ngày 31/12/2015 xác nhận Bảo Minh đã bồi thường lần 1 cho Ngân Sơn vào ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng. Tổng số tiền Bồi thường của vụ tổn thất này sẽ căn cứ vào điều khoản của hợp đồng Bảo hiểm đã ký và số liệu tính toán cuối cùng của Công ty Crawford.

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	68,803,557,248	260,872,815,311
- Công cụ, dụng cụ;	56,201,448,926	35,562,442,632
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	113,246,594	152,513,933
- Thành phẩm;	2,199,502,199	4,088,713,269
- Hàng hóa;	8,932,377,929	229,687,406,145
	1,356,981,600	249,845,500

- Hàng gửi bán;	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	68,803,557,248	269,740,921,479
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8,868,106,168)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ ở thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập do lượng thành phẩm nguyên liệu thuộc lá lá tách cộng đã bán được hoặc không còn tồn kho do tồn thất vụ hòa hoãn ngày 19/8/2015.

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

31/12/2015 01/01/2015

- Mua sắm; -
 - XD/CB: -
 - Sửa chữa: Lắp đặt hệ thống giám nhiệt độ mảnh lá, si lô phối -

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
------------------	-------------------------------	--------------------------	--	----------------------------------	---------------------------	------------------

NGUYỄN GIA						
Số dư đầu năm	98,016,937,075	127,297,729,496	10,047,685,874	777,136,177	1,542,590,144	237,682,078,766
Tăng trong năm	247,475,000	3,686,221,727	-	-	61,990,000	3,995,686,727
Mua sắm	-	1,260,400,000	-	-	-	1,260,400,000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	247,475,000	2,425,821,727	-	-	61,990,000	2,735,286,727
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	13,186,072,165	4,646,638,734	311,571,500	30,999,000	-	18,175,281,399
Thanh lý	30,233,445	2,552,764,643	311,571,500	30,999,000	-	2,925,568,588
Giảm khác	13,155,838,720	2,093,874,091	-	-	-	15,249,712,811
Số dư cuối kỳ	85,078,339,910	126,337,312,489	9,736,114,374	746,137,177	1,604,580,144	223,502,484,094
HAO MÓN LƯỖY KẾ						



Số dư đầu năm	50,950,013,959	33,979,126,768	6,915,852,136	667,024,500	1,096,217,078	93,608,234,441
Tăng trong năm	8,252,873,861	12,443,085,915	740,226,482	56,536,578	139,831,903	21,632,554,739
Khấu hao trong năm	8,252,873,861	12,443,085,915	740,226,482	56,536,578	139,831,903	21,632,554,739
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	11,549,993,221	542,671,639	311,571,500	30,999,000	-	12,435,235,360
Thanh lý	30,233,445	18,112,000	311,571,500	30,999,000	-	390,915,945
Giảm khác	11,519,759,776	524,559,639	-	-	-	12,044,319,415
Số dư cuối kỳ	47,652,894,599	45,879,541,044	7,344,507,118	692,562,078	1,236,048,981	102,805,553,820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	47,066,923,116	93,318,602,728	3,131,833,738	110,111,677	446,373,066	144,073,844,325
Tại ngày cuối kỳ	37,425,445,311	80,457,771,445	2,391,607,256	53,575,099	368,531,163	120,696,930,274

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đang đề thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.284.334.270 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	365,697,071	365,697,071
Tăng trong năm	-	-	-	-	37,388,036	37,388,036
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	37,388,036	37,388,036



Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	403,085,107	403,085,107	403,085,107
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	9,580,893	46,968,929	46,968,929
	-	-	9,580,893

11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	41,952,273	113,220,570
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	12,176,250	24,625,923
Phí bảo hiểm trả một lần;	3,233,849	87,227,221
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	26,542,174	1,367,426
Chi phí đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá	-	-
b) Dài hạn	20,648,351,070	20,750,633,542
- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	17,417,948,349	17,696,310,497
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	709,881,347	1,371,436,806
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	2,520,521,374	1,682,886,239
Cộng:	20,690,303,343	20,863,854,112

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	6,750,000,000
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần thương mại Vinawa	100,000	1,000,000,000
Cộng:	7,750,000,000	7,750,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt Công ty cổ phần thương mại Vinawa	(154,221,810)	(71,710,232)
Cộng:	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Giá trị thuần của các khoản đầu tư	(1,154,221,810)	(1,071,710,232)
	6,595,778,190	6,678,289,768

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong năm	Đầu năm
-------------------------------------	----------------	------------------	----------------



	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tặng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
+ Vay ngắn hạn						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	68,449,199,999	-	264,444,170,412	297,353,578,649	101,358,608,236	
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	1,804,982,000	-	50,890,987,105	113,619,282,463	64,533,277,358	
- VIB- chi nhánh Ba Đình	14,720,300,000	-	78,113,120,157	84,411,162,157	21,018,342,000	
- NHNo & PTNN tỉnh Lạng Sơn	-	-	5,695,489,300	49,007,614,319	43,312,125,019	
- NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn	496,595,900	-	34,937,984,286	34,441,388,386	-	
- NHNo & PTNN huyện Bắc Sơn	6,100,000,000	-	46,400,000,000	71,800,000,000	31,500,000,000	
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	-	25,987,615,255	
Cộng	117,558,693,154	-	480,481,751,260	650,633,025,974	287,709,967,868	
+ Vay dài hạn						
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	16,510,095,143	-	853,338,990	7,780,500,000	23,437,256,153	
Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	8,122,419,000	-	-	2,707,473,000	10,829,892,000	
Cộng	24,632,514,143	-	-	-	34,267,148,153	
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:						
- Trong năm thứ hai	9,976,782,000	-	-	-	9,585,482,000	
- Từ 3 đến 5 năm	14,655,732,143	-	-	-	24,681,666,153	
- Sau 5 năm	-	-	-	-	-	
b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
14. Phải trả người bán						
31/12/2015						
a) Phải trả người bán ngắn hạn	100,506,999,578				01/01/2015	13,432,623,202
Công ty TNHH Cường Lập	41,176,296,066					-
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	24,827,632,011					-
Công ty TNHH thương mại Thanh Hà	12,245,700,000					952,550,108
Công ty CP tư vấn đầu tư M&M	10,089,734,126					-
.....						
Phải trả người bán tại các Chi nhánh	3,971,238,151					3,346,970,147
b) Phải trả người bán là các bên liên quan						



18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước (01/01/2014)	Số dư đầu năm nay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
					Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước (01/01/2014)	94,859,530,000	112,020,030,000	16,351,574,000	-	28,320,871,128	30,350,471,128	3,547,402,636	13,118,619,000	156,283,725,793
Tăng trong kỳ	17,160,500,000	112,020,030,000	16,351,574,000	-	2,029,600,000	1,380,694,446	676,533,000	13,806,944,468	33,673,577,468
- Tăng vốn trong năm trước	17,160,500,000	-	-	-	-	-	-	-	17,160,500,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	13,806,944,468	13,806,944,468
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	2,029,600,000	1,380,694,446	676,533,000	2,706,133,000	2,706,133,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	13,118,619,000	13,118,619,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	13,118,619,000	13,118,619,000
Số dư đầu năm nay	112,020,030,000	112,020,030,000	16,351,574,000	-	30,350,471,128	30,350,471,128	3,547,402,636	13,118,619,000	176,838,684,261
Tăng trong kỳ	-	112,020,030,000	16,351,574,000	-	1,380,694,446	1,380,694,446	414,208,334	-	1,794,902,780
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	1,380,694,446	1,380,694,446	414,208,334	-	1,794,902,780
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	35,867,615,674	35,867,615,674
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	21,904,196,782	21,904,196,782
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	112,020,030,000	112,020,030,000	16,351,574,000	-	31,731,165,574	31,731,165,574	3,961,610,970	(21,298,409,177)	142,765,971,367
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam							64,635,890,000		64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long							7,226,400,000		7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá							5,661,010,000		5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn							6,813,460,000		6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thanh Hóa							4,364,680,000		4,364,680,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn							259,020,000		259,020,000



	Năm nay	Năm trước
- Cổ đông khác	23,059,570,000	23,059,570,000
Cộng	112,020,030,000	112,020,030,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112,020,030,000	94,859,530,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	17,160,500,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,963,418,892	13,118,619,000
+ Chi trả cổ tức	11,202,030,000	9,485,953,000
+ Phân phối các quỹ	2,761,388,892	3,632,666,000
<i>Tr.đ: Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	690,347,223	676,533,000
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	690,347,223	1,353,067,000
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	414,208,334	676,533,000
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	276,138,889	270,613,000
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	414,208,334	405,920,000
<i>Trích quỹ thương mại quản lý điều hành</i>	276,138,889	250,000,000
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)

Quỹ khen thưởng phúc lợi

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	484,663,852,150	595,576,339,741
- Ngoại tệ các loại	4,421	948

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán nguyên liệu thuộc là	735,723,120,559	571,891,426,889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách công nguyên liệu thuộc là	47,130,659,900	105,722,574,710
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuộc là</i>	782,853,780,459	677,614,001,599
- Doanh thu bán hàng hóa khác	26,123,965,546	32,985,735,989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13,451,239,031	13,064,211,578
<i>Doanh thu khác</i>	39,575,204,577	46,049,947,567
Cộng	822,428,985,036	723,663,949,166

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long	255,335,756,479	120,374,364,492
- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn	324,775,220,700	109,705,008,500
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuộc là	7,572,116,840	12,149,135,623
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An	20,075,000,000	9,705,079,600
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn	12,905,962,440	6,930,000,000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Cửu Long	5,464,800,000	-
- Công ty TNHH ITV thuộc là Đồng Tháp	8,450,260,000	4,463,132,000
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	25,232,030,629	108,575,176,528
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	27,486,481,000	10,092,472,987

Đơn vị tính: VND

Năm nay 31/12/2015 Năm trước 31/12/2014



- Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang

2,483,250,000

6,189,463,000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

31/12/2015

31/12/2014

- Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

31/12/2015

31/12/2014

- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá

- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công nguyên liệu thuốc lá

- Giá vốn hàng hóa khác

- Giá vốn dịch vụ khác

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

709,090,177,649

610,144,957,268

4. Doanh thu hoạt động tài chính

31/12/2015

31/12/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

3,752,525,339

1,098,939,733

5. Chi phí tài chính

31/12/2015

31/12/2014

- Lãi tiền vay;

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác;

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

21,920,170,523

34,279,708,730



	31/12/2015	31/12/2014
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,516,751,814	68,000,000
- Thuế được giảm;	50,015,893,887	47,057,274
- Các khoản khác.	53,532,645,701	115,057,274
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,585,317,038	1,856,888
- Các khoản bị phạt (hành chính do vô ý để xảy ra cháy gây thiệt hại TS)	91,405,412	-
- Các khoản khác.	112,299,443,486	13,921,656
Cộng	114,976,165,936	15,778,544
8. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	89,402,894	219,012,151
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	411,283,989	961,970,589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,121,106,768	20,673,839,762
- Chi phí khác bằng tiền	423,710,285	228,708,049
Cộng	12,045,503,936	22,083,530,551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	18,026,476,707	17,600,333,947
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,991,165,145	2,888,267,969
- Chi phí khấu hao	6,417,043,424	5,746,303,944
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	1,281,126,812	132,699,251
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	2,220,701,301	(38,810,845)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,898,002,740	4,228,331,192
- Chi phí tiếp khách hội nghị	2,551,742,017	2,840,532,268
- Chi phí khác bằng tiền	6,200,076,668	7,393,689,345
Cộng	43,586,334,814	40,791,347,071

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 Tại ngày 31/12/2015 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

	VND
Trong vòng một năm (2016)	628,730,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2016-2019)	2,514,920,000
Sau năm thứ năm (từ 2020 trở đi)	18,233,170,000

Cộng

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Trien Son - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đ; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

2. Những sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2015 chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán An Phú đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán cho phù hợp việc đổi chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC, đảm bảo thông tin có thể so sánh được. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã Số theo TT 200	Mã Số theo QĐ15	BCDKT tại ngày 01/01/2015	BCDKT tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
6. Phải thu ngắn hạn khác	130	130	114.968.788,261	114.705.839,440	262.948,821
V. Tài sản ngắn hạn khác					
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	150	7.490.023,539	7.752.972,360	(262,948,821)
	155	158		262.498,821	(262,498,821)

D. Vốn chủ sở hữu				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	417	30.350.471,128	25.413.040,128
Quỹ dự phòng tài chính		418	-	4.937.431,000
				(4.937.431,000)

Chênh lệch khoản phải thu ngắn hạn do phân loại lại tài sản theo thông tư số 200/2014/TT-BTC số dư nợ tạm ứng được phân loại là nợ phải thu ngắn hạn khác so với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC; Quỹ đầu tư phát triển là do kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31/12/2014 vào Quỹ đầu tư phát triển.

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lập ngày 20 tháng 01 Năm 2016



Giám đốc

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Tuấn

